

Bản án số: 71/2019/HS-ST

Ngày: 20 - 11 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngọc Tâm.

Bà Võ Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 67/2019/TLST-HS ngày 05 tháng 9 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2019/QĐXXST – HS ngày 22 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

Trịnh Thu T (Tên gọi khác: Không), Sinh năm: 1985, tại: tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: THS, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty; bị cáo con ông Trịnh Huy T1, sinh năm 1960 (đã chết) và bà Nguyễn Thu T2, sinh năm 1960, cùng trú tại THS, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; bị cáo có chồng là Nguyễn Hữu D (sinh năm 1980), đã chết; bị cáo có 02 con: Lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/9/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Phan Thanh S – Văn phòng luật sư X, đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: LTT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, Có mặt;

*** Người bị hại:**

1. Ông Trần Quốc A; trú tại: HV, phường LT, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa, có mặt;

2. Ông Vũ Văn U; trú tại: HV, phường LT, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa, có mặt;

3. Bà Huỳnh Thị S1; trú tại: TH, phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

4. Bà Thái Thị Thu H1; trú tại: LTT, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt;

5. Bà Quách Thị N; trú tại: NTD, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

6. Bà Hàng Thị Tường V; trú tại: LHP, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

1. Ông Trần Quốc C;

Đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Trần Quốc A; cùng trú tại: HV, phường LT, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa;

2. Ông Nguyễn Xuân L; địa chỉ: Ngân hàng SB - Chi nhánh Đắk Nông;

3. Ông Nguyễn Đình Z; trú tại: xã ET, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Đặng Thị Lệ Z1; trú tại: XV, phường TN, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk;

5. Bà Nguyễn Thị Z2; trú tại: Xã EK, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk;

6. Ông Nguyễn Thanh Z3; trú tại: NCT, p. TA, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk;

7. Ông Đồng Văn Z4; trú tại: Thị trấn EK, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk;

8. Ông Hồ Hoàng Z5; trú tại: Thị trấn LS, huyện L, tỉnh Đắk Lắk;

9. Bà Nguyễn Thị Z6; trú tại: Thôn W, xã Đ, huyện EL, tỉnh Đắk Lắk;

10. Bà Phạm Thị Bích Z7; trú tại: Phường AB, thị xã BH, tỉnh Đắk Lắk;

11. Bà Trần Thị Z8; trú tại: HD, phường AB, thị xã BH, tỉnh Đắk Lắk;

12. Bà Trần Thị Ánh Z9; trú tại: Thôn G, xã ET, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk;

13. Bà Đinh Thị Thu Z10; trú tại: Thị trấn PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk;

14. Bà Nguyễn Thị Z11; trú tại: NTL, TT. PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk;

15. Bà Đặng Thị Bích Z14; trú tại: LHP, TT. PA, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk;

16. Bà Lữ Thị Như Z12; trú tại: Xã TT, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk;

17. Ông Nguyễn Xuân Z13; trú tại: TT. M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

(Tất cả người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09/12/2015, Trịnh Thu T (*sinh năm 1985*) đăng ký thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ phân phối BN, địa chỉ tại THS, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, do Trịnh Thu T làm giám đốc công ty (sau đây gọi tắt là Công ty BN). Ngành nghề kinh doanh chính là buôn bán sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào và một số mặt hàng khác. Đến năm 2017, Trịnh Thu T cùng chồng là Nguyễn Hữu D (đã chết tháng 4/2018) đưa ra thông tin về việc kinh doanh thuốc lá có lãi cao, hiện đang cần vốn để kinh doanh vào dịp tết Nguyên Đán 2018 nhằm mục đích huy động vốn của nhiều người. Sau khi nhận được tiền góp vốn và tiền vay của nhiều người để đầu tư kinh doanh thì T có trả tiền lãi cho một số người. Tuy nhiên từ tháng 3/2018, khi đến hạn trả tiền lãi và gốc cho những người góp vốn và những người cho vợ chồng T vay tiền, vợ chồng T không trả tiền và đưa ra lý do thuốc lá chưa bán được, mặc dù trong kho không còn thuốc lá (vào thời gian này D để trong kho những thùng caton rỗng để mọi người tin tưởng là trong kho còn thuốc lá chưa bán được). Đến ngày 04/4/2018, D nói T đưa hai con và mẹ ruột đi đến nhà chị gái tại thành phố H ở vài ngày để D ở nhà giải quyết công việc, sau đó sẽ xuống đón về và nói T tắt hết máy điện thoại di động. Khoảng 02 giờ ngày 05/4/2018, T cùng hai con và mẹ ruột là bà Nguyễn Thu T2 ra bến xe khách Đắk Lắk đón xe đi thành phố H. Khoảng 02 ngày sau T biết tin D đã treo cổ tự tử tại nhà. Vì lo sợ những người góp vốn làm ăn và cho T vay tiền đến tìm đòi tiền, T đã gửi hai con cho mẹ ruột chăm sóc rồi bỏ trốn đến xã Đ1, huyện Đ2, thành phố HP, ở tại nhà chị Nguyễn Thị Bình M1 là chị dâu của T (nhưng đã ly hôn năm 2015). Ngày 13/9/2018, T bị Phòng Cảnh sát hình sự Công an thành phố HP bắt theo Quyết định truy nã số 12/PC02 ngày 06/9/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Tổng số tiền Trịnh Thu T cùng chồng là Nguyễn Hữu D chiếm đoạt của các bị hại là: 19.600.000.000 đồng. Đối với số tiền chiếm đoạt được của các bị hại, trong quá trình điều tra Trịnh Thu T khai nhận sau khi nhận được tiền từ các bị hại thì đã đưa hết cho chồng là Nguyễn Hữu D sử dụng cá nhân; còn D sử dụng vào việc gì, hết bao nhiêu thì T không biết.

Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Năm 2017, thông qua mối quan hệ quen biết với ông Trần Quốc A, trú tại phường LT, thành phố Nha T, tỉnh Khánh Hòa nên Trịnh Thu T cùng chồng là Nguyễn Hữu D đến thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa gặp ông A để nhờ giúp Công ty BN được làm nhà phân phối thuốc lá trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cho nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa. Ngày 20/7/2017, Trịnh Thu T cùng chồng đến thành phố NT gặp ông A và rủ ông A tham gia góp vốn vào Công ty

BN để kinh doanh thuốc lá. Sau khi trao đổi, ông A đồng ý góp vốn 40%, tương đương số tiền 04 tỷ đồng, thời gian góp vốn là 10 năm, lợi nhuận sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn. Ngày 26/7/2017, ông A đã chuyển vào tài khoản số 0231000606888 của Trịnh Thu T mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đ số tiền 04 tỷ đồng.

Ngày 14/12/2017, Trịnh Thu T cùng chồng đến gặp ông A và đề nghị ông A cho vay 07 tỷ đồng để mua thuốc lá bán trong dịp tết Nguyên Đán 2018 vì thời gian này giá thuốc lá sẽ lên cao, ông A đồng ý và đến Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh K làm thủ tục chuyển số tiền 07 tỷ đồng vào tài khoản số 1010228017 và 201884989 của T mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Á Châu. Ngày 15/12/2017, Trịnh Thu T cùng chồng đến thành phố NT gặp ông A để viết giấy vay số tiền 07 tỷ đồng và hẹn đến ngày 15/3/2018 sẽ trả nợ.

Ngày 06/02/2018, Trịnh Thu T tiếp tục vay của ông A số tiền 2,2 tỷ đồng, hẹn đến ngày 08/4/2018 sẽ trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và tiền vay nêu trên. Số tiền này được ông A chuyển vào tài khoản của T ngày 08 và 09/02/2018. Ngày 07/4/2018, ông A gọi điện thoại cho Trịnh Thu T và Nguyễn Hữu D nhưng không liên lạc được, đến nhà của T tìm nhưng nhà khóa cửa ngoài. Thấy có dấu hiệu của việc vợ chồng T, D bỏ trốn để chiếm đoạt tổng số tiền 13.200.000.000 đồng nên ông A đã làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Vụ thứ hai: Thông qua mối quan hệ quen biết ông Vũ Văn U, trú tại phường LT, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa. Vào đầu tháng 11/2017, T gọi điện thoại cho ông U và nói sắp tới tết Nguyên Đán 2018 giá thuốc lá sẽ lên cao cần phải mua thêm thuốc lá để tết bán, nhưng do vợ chồng T đang thiếu tiền, nên đề nghị ông U cho vay số tiền 01 tỷ đồng và hẹn đến ngày 31/3/2018 sẽ trả cho ông U, nghe vậy ông U đồng ý. Vào các ngày 15/11/2017 và 05/02/2018, bà Đinh Thị Kim T3 là vợ của ông U đã chuyển hai lần tiền, mỗi lần 500.000.000 đồng vào số tài khoản 201884989 của T mở tại Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Đ. Ngày 04/4/2018, ông Trần Quốc A nói cho ông U biết hiện không liên lạc được với vợ chồng T, vì vậy ông U cùng ông A đến nhà của vợ chồng T tìm nhưng không gặp. Thấy có dấu hiệu của việc vợ chồng T bỏ trốn để chiếm đoạt tổng số tiền 1.000.000.000 đồng nên ông U đã làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Vụ thứ ba: Năm 2016, Công ty BN do Trịnh Thu T làm giám đốc, ký kết hợp đồng vay vốn của Ngân hàng Sacombank Chi nhánh ĐN.

Vào ngày 16/01/2018, anh Nguyễn Xuân L là cán bộ tín dụng thuộc Ngân hàng Sacombank chi nhánh ĐN thông báo cho T biết đã đến hạn trả tiền gốc và lãi định kỳ cho Ngân hàng với số tiền 02 tỷ đồng. Do không có tiền trả, T đã nhờ anh L hỏi vay giúp số tiền 1,5 tỷ đồng, anh L giới thiệu T đến gặp bà Huỳnh Thị S1, sinh năm 1978, trú tại TH, phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (là dì ruột anh L). Sau khi gặp và trao đổi với bà S1 thì bà S1 đồng ý cho T vay số tiền 1,5 tỷ đồng với lãi suất 2500 đồng/1 triệu/01 ngày, trong thời hạn 05 ngày và yêu cầu T viết giấy vay tiền, hạn đến ngày 22/01/2018 sẽ trả lại. Ngày 22/01/2018, T đến gặp bà S1 trả cho bà S1 số tiền lãi là 18.750.000 đồng, còn số tiền gốc T xin tiếp tục vay để mua thuốc lá trữ trong kho đợi giá cao sẽ bán trả nợ thì bà S1 đồng ý và hạn đến ngày 20/3/2018 T phải trả nợ. Khi đến thời hạn không thấy T trả tiền, bà S1 gọi điện cho T nhưng T không nghe máy, đến nhà tìm T nhưng không gặp. Tối ngày 07/4/2018, bà S1 nghe tin ông D là chồng T đã treo cổ chết, còn T đã bỏ nhà đi nên đã làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000 đồng gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Vụ thứ tư: Do quen biết từ trước, nên vợ chồng T nói cho bà Thái Thị Thu H1, sinh năm 1981, trú tại LTT, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk biết việc kinh doanh thuốc lá rất có lời và rủ bà H1 góp vốn làm ăn, bà H1 đồng ý góp vốn. Ngày 10/7/2017, bà H1 đưa 500.000.000 đồng cho T và ký hợp đồng góp vốn. Trong thời gian từ tháng 7/2017 đến tháng 11/2017, T trả tiền lãi đầy đủ cho bà H1. Đến ngày 04/12/2017, T gặp bà H1 đưa ra thông tin sắp đến tết Nguyên Đán giá thuốc sẽ lên cao, cần nhập thuốc lá về nhiều và nói bà H1 cùng góp vốn. Thấy vợ chồng T làm ăn uy tín nên vào ngày 06/12/2017, bà H1 tiếp tục ký hợp đồng góp vốn và đưa số tiền 01 tỷ đồng cho T. Sau hai lần góp vốn với số tiền 1,5 tỷ đồng, thì từ tháng 12/2017 đến tháng 02/2018 T chuyển tiền lãi cho bà H1 đầy đủ, từ tháng 3/2018 đến tháng 4/2018 T không trả tiền lãi cho bà H1, khi bà H1 đòi tiền thì T đưa ra lý do hàng hóa vẫn bị tồn kho chưa bán được. Đến ngày 07/4/2018, bà H1 biết tin chồng T là Nguyễn Hữu D treo cổ tự tử, còn T thì bỏ đi khỏi địa phương, điện thoại không liên lạc được. Thấy T có hành vi chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000 đồng, bà H1 đã làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Vụ thứ năm: Vào ngày 02/4/2018, ông Nguyễn Đình Z, trú tại xã ET, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk giới thiệu cho bà Quách Thị N, sinh năm 1970, trú tại NTD, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk biết việc vợ chồng T đang cần tiền để sửa chữa nhà ở và nhà kho, nếu có tiền thì cho vợ chồng T vay. Sau khi nghe ông Z nói vậy thì bà N cùng ông Z đến nhà của T, tại đây sau khi trao đổi bà N đồng ý cho vợ chồng T vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 02/4/2018 đến 02/5/2018, giấy vay tiền do chồng T là Nguyễn Hữu D viết có xác nhận chữ ký của

hai vợ chồng T. Sau đó 04 ngày thì bà N biết tin Nguyễn Hữu D tự tử chết, còn T đã bỏ đi khỏi địa phương, không liên lạc được, bà N đã làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt số tiền trên của vợ chồng T.

Vụ thứ sáu: Ngày 19/3/2018, vợ chồng Trịnh Thu T đến gặp bà Hàng Thị Tường V, sinh năm 1970, trú tại LHP, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đặt vấn đề vay số tiền 02 tỷ đồng trong thời hạn 04 ngày để đáo hạn ngân hàng. Sau khi trao đổi, bà V đồng ý cho vợ chồng T vay, việc vay tiền được thể hiện bằng giấy vay tiền có chữ ký, chữ viết của vợ chồng T. Sau khi vay được tiền, đến hạn trả nợ T viện ra nhiều lý do để không trả lại tiền cho bà V. Đến đầu tháng 4/2018 thì bà V biết tin chồng T treo cổ tự tử chết, còn T thì bỏ đi khỏi địa phương, không liên lạc được, vì vậy bà V đã làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của vợ chồng T.

Ngoài huy động nhiều người góp vốn làm ăn và vay tiền của nhiều người như nêu trên thì Trịnh Thu T còn thế chấp nhiều tài sản để vay vốn ngân hàng, đến nay không còn khả năng thanh toán, cụ thể:

- Năm 2016, Công ty BN do Trịnh Thu T làm giám đốc, ký kết hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Sacombank Chi nhánh ĐN theo phương thức vay hạn mức với tổng số tiền cấp hạn mức là 14.900.000.000 đồng, mục đích của việc vay hạn mức trên phục vụ vào việc trả tiền mua thuốc lá cho Công ty thuốc lá 27/7 và Công ty thuốc lá Khataco KH. Để được vay số tiền trên, vợ chồng T đã thế chấp 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thành phố B, thị xã BH và huyện KP, tỉnh Đắk Lắk cho ngân hàng. Do T không còn khả năng thanh toán nên Ngân hàng Sacombank đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để giải quyết và thu hồi nợ. Dư nợ đến thời điểm ngày 30/5/2019 là 13.226.530.000 đồng.

- Năm 2016, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk có nhận thế chấp, cầm cố tài sản là phương tiện vận tải gồm 03 xe ô tô tải biển số 47C-114.82; 47C-126.43; 47C-148.98 của Công ty BN do T làm giám đốc. Công ty BN cam kết không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho...nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ngân hàng A. Tuy nhiên, đối với 03 chiếc xe ô tô nêu trên, trước khi Nguyễn Hữu D tự tử và T bỏ trốn thì D đã tẩu tán hết, đến nay chưa xác định được vị trí của 03 xe ô tô trên. Ngân hàng A cũng đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Ngày 08/3/2018, vợ chồng T ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Sacombank chi nhánh L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là diện tích đất 2231,5m² tọa lạc tại phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn 01 năm. Đến nay đã quá hạn nên Ngân hàng đã khởi

kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma thuật, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 22/02/2019, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma thuật đã tiến hành xét xử và ra bản án số 06/2019/DS-ST. Ngày 08/5/2019, Ngân hàng đã có văn bản yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự thành phố B thi hành bản án trên.

Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị các ngân hàng và Chi cục thi hành án dân sự thành phố B khi tiến hành bán đấu giá tài sản thu hồi nợ, nếu số tiền trả cho ngân hàng còn dư thì thông báo cho Cơ quan điều tra để phối hợp thu hồi khắc phục hậu quả cho các bị hại trong vụ án.

- Tại Kết luận giám định số 600/PC54 ngày 22/7/2018, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký mang tên Trịnh Thu T dưới mục người mượn tiền, trong giấy mượn tiền đề ngày 17/01/2018 so với chữ ký đứng tên Trịnh Thu T trong mẫu so sánh, là do cùng một người ký ra.

- Tại kết luận định giá số 915 ngày 23/4/2019, Hội đồng định giá tài sản tỉnh Đắk Lắk định giá xe ô tô biển số 47C-114.82; 47C-126.43; 47C-148.98 do vợ chồng T, D đứng tên thế chấp tại Ngân hàng Á Châu Chi nhánh Đắk Lắk để vay tiền. Kết quả: Theo kết luận định giá tài sản thì 03 xe ô tô có tổng giá trị là 1.450.000.000 đồng.

- Tại kết luận định giá tài sản số 1628 ngày 01/7/2019, của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Đắk Lắk định giá giá trị tài sản 07 lô đất của vợ chồng Trịnh Thu T và Nguyễn Hữu D thế chấp tại ngân hàng. Kết quả: 07 lô đất có tổng giá trị là 7.611.820.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 65/CT – VKS – P2 ngày 04/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Trịnh Thu T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như sau: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như diễn biến của cáo trạng mà Viện kiểm sát truy tố. Bị cáo khai rằng: Do thiếu vốn kinh doanh, nên bị cáo cùng chồng là Nguyễn Hữu D (đã chết) đã ký hợp đồng góp vốn kinh doanh với ông Trịnh Quốc A và bà Thái Thị Thu H1, ký vay tiền của những người bị hại để mở kinh doanh buôn bán thuốc lá. Sau khi nhận được tiền của người bị hại, bị cáo chỉ trả cho bị hại được một phần lãi suất, số còn lại bị cáo đã không thanh toán, chồng bị cáo thì tự tử chết, còn bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương, không liên lạc với người bị hại, nhằm chiếm đoạt tài sản của những người bị hại, với tổng số tiền là 19.600.000.000 đồng. Về phần trách nhiệm dân sự bị cáo chấp nhận trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại. Đối với số tiền bị cáo đã trả nợ lãi cho bà S1 là 18.500.000 đồng, bị cáo trả một phần lãi cho bà H1 tính từ khi vay đến tháng 02/2018, bị cáo không nhớ trả được cụ thể bao nhiêu, bị cáo không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết trừ vào số tiền bị cáo đã vay của bị hại.

Ngoài ra trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho ông A được 200.000.000 đồng, bồi thường cho ông U được 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại của ông A là 13.000.000.000 đồng, của ông U là 950.000.000 đồng, tại phiên tòa ông A và ông U không yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường, bị cáo không có ý kiến gì. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại khác bị cáo chưa thanh toán được bất kỳ khoản nào cho những người bị hại, bị cáo chấp nhận bồi thường cho họ toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Những bị hại có mặt tại phiên tòa khai:

Ông Trần Quốc A khai: Do có mối quan hệ quen biết nên bị cáo cùng chồng đến đã gặp ông A và nói với ông A vợ chồng bị cáo thiếu vốn kinh doanh, buôn bán, nhất là vào dịp tết nguyên đán kinh doanh thuốc lá có lời, đề nghị ông A cho vay tiền và góp vốn vào Công ty BN để kinh doanh thuốc lá. Ông A đồng ý góp vốn 40%, tương đương số tiền 04 tỷ đồng với thời gian là 10 năm, lợi nhuận sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn. Ông A đã chuyển vào tài khoản của bị cáo số tiền trên. Sau đó vào tháng 12/2017 bị cáo vay thêm 07 tỷ đồng để mua thuốc lá và hẹn đến ngày 15/3/2018 trả nợ. Ngày 06/02/2018, bị cáo tiếp tục vay của ông A số tiền 2,2 tỷ đồng, hẹn đến ngày 08/4/2018 sẽ trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và tiền vay nêu trên. Toàn bộ số tiền trên ông thắng đều chuyển vào tài khoản của bị cáo. Đến hạn trả nợ, ông A gọi điện thoại cho vợ chồng bị cáo nhưng không liên lạc được, đến nhà của T tìm nhưng nhà khóa cửa. Thấy có dấu hiệu của việc vợ chồng T, D bỏ trốn để chiếm đoạt tổng số tiền 13.200.000.000 đồng nên ông A đã làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Từ khi ông A góp vốn và cho bị cáo vay tiền, bị cáo và chồng chưa thanh toán cho ông khoản nào. Trong quá trình giải quyết vụ án, gia đình chồng bị cáo đã bồi thường cho ông A 200.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền còn lại ông A không yêu cầu bị cáo bồi thường. Về trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ông Vũ Văn U khai: Do có quan hệ quen biết nên vào tháng 11/2017, bị cáo gọi điện thoại cho ông U và nói sắp tới tết Nguyên Đán 2018 giá thuốc lá sẽ lên cao cần phải mua thêm thuốc lá để tết bán, nhưng do vợ chồng T đang thiếu tiền, nên đề nghị ông U cho vay số tiền 01 tỷ đồng và hẹn đến ngày 31/3/2018 sẽ trả. Vợ ông U là bà Đinh Thị Kim T3 chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo. Đến hạn trả nợ không trả cho ông mà cắt đứt liên lạc nhằm chiếm đoạt tài sản. Thấy có dấu hiệu của việc vợ chồng T bỏ trốn để chiếm đoạt tổng số tiền 1.000.000.000 đồng nên ông U đã làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay gia đình bị cáo đã bồi thường cho ông U được 50.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền còn lại ông A không yêu cầu bị cáo bồi thường. Về trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bà Huỳnh Thị S1 khai: Thông qua anh L giới thiệu, nên vào tháng 01/2018, bà S1 cho vợ chồng bị cáo vay 1,5 tỷ đồng, lãi suất 2.500 đồng/01 triệu/01 ngày, hẹn đến ngày 20/3/2018 trả nợ. Bị cáo có trả cho bà S1 số tiền lãi là 18.750.000 đồng. Đến hạn trả nợ bà S1 liên lạc với bị cáo nhưng không được, bị cáo đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tiền của bà. Nay bà yêu cầu bị cáo phải trả cho bà số tiền đã chiếm đoạt và xử lý về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu K1 khai: Ông là bố đẻ của Nguyễn Hữu D và là bố chồng của bị cáo. Trong quá trình Tòa án xét xử vụ án bị cáo đã tác động ông bồi thường khắc phục một phần thiệt hại cho người bị hại. Do đó ông đã bồi thường cho ông A 200.000.000 đồng, bồi thường cho ông U 50.000.000 đồng. Đối với số tiền ông đã bồi thường cho những người bị hại nói trên, ông không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho ông, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đưa ra chứng cứ buộc tội và đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, đối với hành vi phạm tội của bị cáo và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo theo bản cáo trạng số: 65/CT - VKS – P2 ngày 04/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Trịnh Thu T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trịnh Thu T từ 17 năm đến 18 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/6/2017.

- **Về xử lý vật chứng:** Đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ, tài liệu liên quan đến số nợ bị cáo nợ bị hại và giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng góp vốn kinh doanh và giấy vay tiền giữa bị cáo và những người bị hại.

- **Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 BLHS năm 2015; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589: Buộc bị cáo bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại.

Tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng: Tòa án xét xử vụ án về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 4 Điều 175 bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Mặc dù bị cáo là giám đốc công ty, nhưng người quản lý, điều hành mọi hoạt động là chồng bị cáo, nên bị cáo chỉ giữ vai trò thứ yếu trong vụ án. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã tác động gia đình bồi thường khắc phục một phần thiệt hại cho người bị hại, bị cáo chưa có tiền án tiền sự, điều kiện gia đình khó khăn, chồng chết, bị cáo phải nuôi 02 con nhỏ.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng đối với bị cáo mức hình phạt thấp nhất theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát đối với tranh luận của luật sư. Người bào chữa cho rằng bị cáo phạm tội với vai trò thứ yếu là không có căn cứ. Bị cáo là Giám đốc Công ty nên phải chịu trách nhiệm quản lý, điều hành Công ty, chịu trách nhiệm về việc làm của mình, bị cáo giữ vai trò chính của vụ án chứ không thể đổ lỗi cho chồng bị cáo, do đó đại diện viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Bị cáo đồng ý với quan điểm tranh luận của người bào chữa, không có ý kiến, tranh luận bổ sung gì thêm chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt một số người bị hại, người làm chứng, tuy nhiên bị cáo, người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án mà không yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để triệu tập người bị hại, người làm chứng đến tham gia phiên tòa. Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án, vì đây là phiên tòa lần thứ 2, người bị hại, người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, sự vắng mặt một số người bị hại, người làm chứng tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử hội ý và quyết định tiếp tục phiên tòa.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

[3.1]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người tham gia tố tụng khác và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận: Sau khi vay và nhận tiền góp vốn kinh doanh của người dân bằng hình thức hợp đồng, lợi dụng sự tin tưởng của người bị hại, trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2017 đến tháng 4 năm 2018, Trịnh Thu T là Giám đốc

Công ty TNHH thương mại dịch vụ phân phối BN, địa chỉ tại số THS, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, cùng chồng là Nguyễn Hữu D đã nhận 19.600.000.000 đồng của người bị hại. Đến hạn thanh toán bị cáo và chồng không thanh toán cho người bị hại như cam kết, mà dùng thủ đoạn gian dối, hứa hẹn với bị hại để bị hại tin tưởng, chồng bị cáo đã tự tử chết, còn bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương, cắt đứt liên lạc với những người bị hại, nhằm chiếm đoạt tài sản.

Vì vậy cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố và xét xử bị cáo về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm a, khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo nhận thức được việc việc làm của mình là vi phạm pháp luật. Song, do ý thức coi thường pháp luật, xem nhẹ đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ và với mục đích tư lợi cá nhân, nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

[3.2] Xét thấy hành vi của bị cáo được thực hiện trước 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, mà sau ngày 01/01/2018 mới bị đưa ra xét xử. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, có mức hình phạt cao nhất là tù chung thân. Tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định:

“1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

...”

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14 về việc thi hành bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14 và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, về quy định có lợi cho người phạm tội, thì quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình

sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có mức hình phạt cao nhất đến hai mươi năm tù. Vì vậy cần áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo.

Tại Điều luật nêu trên quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

...

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.”

[3.3]. Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây dự luận rất xấu trong quần chúng nhân dân, mà còn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế của nhiều gia đình người bị hại, làm mất trật tự, trị an xã hội tại địa phương. Để trừng trị người phạm tội cần áp dụng đối với bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, cần tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian dài để bị cáo có điều kiện cải tạo, rèn luyện mình trở thành người công dân tốt, có ý thức chấp hành pháp luật, sống có ích cho gia đình và xã hội, mặt khác còn phát huy tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4]. Trong vụ án còn có Nguyễn Hữu D là chồng của bị cáo Trịnh Thu T có liên quan đến vụ án, nhưng do Nguyễn Hữu D đã chết vào ngày 05/4/2018, vì vậy không đề cập xử lý là phù hợp.

[5]. Về nhận thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về nhận thân:

Bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự. Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương, nên Cơ quan điều tra phải truy nã bị cáo, gây khó khăn trong công tác điều tra.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét thấy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải, về hành vi phạm tội của mình. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại với số tiền 270.000.000 đồng. Tại phiên tòa người bị hại là ông A và ông U đã xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Điều kiện gia đình bị cáo hiện nay gặp khó khăn: Chồng bị cáo đã chết, bị cáo đang nuôi con nhỏ. Do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

[5.3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[6]. Về xử lý vật chứng: Cần tịch thu lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ, tài liệu liên quan đến số nợ bị cáo nợ bị hại và giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng góp vốn kinh doanh và giấy vay tiền giữa bị cáo và những người bị hại, một số giấy tờ khác liên quan đến vụ án.

[7]. Về trách nhiệm dân sự:

Chấp nhận việc gia đình bị cáo nộp số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả theo biên lai thu số AA/2018/0000317 ngày 05/9/2019 do Nguyễn Tuấn A1 nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận việc ông Nguyễn Hữu K1 (là bố chồng bị cáo) đã tự nguyện bồi thường cho ông Trần Quốc A số tiền 200.000.000 đồng, bồi thường cho ông Vũ Văn U số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông Trần Quốc A không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 13.000.000.000 đồng; ông Vũ Văn U không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 950.000.000 đồng. Ông K1 không yêu cầu giải quyết đối với số tiền ông K1 đã Bồi thường cho ông Trần Quốc A và ông Vũ Văn U, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Buộc bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể:

- Bị cáo phải trả cho bà Huỳnh Thị S1 1.500.000.000 đồng;
- Bị cáo phải trả cho bà Thái Thị Thu H1 1.500.000.000 đồng;
- Bị cáo phải trả cho bà Quách Thị N 400.000.000 đồng;
- Bị cáo phải trả cho bà Hàng Thị Tường V 2.000.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi bị cáo đã thanh toán cho bà Huỳnh Thị S1 18.500.000 đồng, tiền lãi đã thanh toán cho bà Thái Thị Thu H1 tính đến tháng 02/2018, nhưng bị cáo và bị hại không xác định được số tiền cụ thể là bao nhiêu. Bị cáo

không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền bị cáo và chồng vay của các ngân hàng như đã nêu ở phần nội dung vụ án, đã được giải quyết bằng quan hệ pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí Hình sự sơ thẩm: Bị cáo Trịnh Thu T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm

[8.2] Án phí Dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trịnh Thu T phải chịu 112.000.000 đồng + 0.1% x (5.400.000.000 đồng – 4.000.000.000 đồng) = 113.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Thu T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

[2]. Điều luật áp dụng và mức hình phạt:

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Xử phạt bị cáo Trịnh Thu T 18 (mười tám) năm tù, về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 13/9/2018.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 585, Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Chấp nhận việc gia đình bị cáo nộp số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) để khắc phục hậu quả theo biên lai thu số AA/2018/0000317 ngày 05/9/2019 do Nguyễn Tuấn A1 nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận việc gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho ông Trần Quốc A số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), bồi thường cho ông Vũ Văn U số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Trịnh Thu T phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể:

- Bị cáo phải trả cho bà Huỳnh Thị S1 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng);

- Bị cáo phải trả cho bà Thái Thị Thu H1 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng);

- Bị cáo phải trả cho bà Quách Thị N 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

- Bị cáo phải trả cho bà Hàng Thị Tường V 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

Tại phiên tòa ông Trần Quốc A không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng). Ông Vũ Văn U không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng). Ông Nguyễn Hữu K1 không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho ông số tiền ông đã bồi thường cho ông U là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và ông A là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) thay cho bị cáo. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[4]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tịch thu lưu hồ sơ vụ án các giấy tờ, tài liệu liên quan đến số nợ bị cáo nợ bị hại và giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng góp vốn kinh doanh và giấy vay tiền giữa bị cáo và những người bị hại, một số giấy tờ khác liên quan đến vụ án.

[5]. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[5.1] Về án phí Hình sự sơ thẩm: Bị cáo Trịnh Thu T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trịnh Thu T phải chịu 113.400.000 đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Dương sự;
-;
- Lưu hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Phụng